

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Quý 3 năm 2024



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		630.369.466.046	546.045.332.203
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	104.702.848.300	87.737.825.341
111	1. Tiền		104.702.848.300	87.737.825.341
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	31.732.793.273	11.912.480.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.732.793.273	11.912.480.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		475.622.347.289	403.409.262.508
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	371.865.763.469	339.692.541.757
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	36.376.896.488	26.765.927.549
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	61.000.000.000	12.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	7.150.549.667	25.721.655.537
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(770.862.335)	(770.862.335)
140	IV. Hàng tồn kho	10	993.119.979	1.129.830.086
141	1. Hàng tồn kho		993.119.979	1.129.830.086
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.318.357.205	41.855.934.268
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	17.318.357.205	41.083.213.394
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	504.204.263
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	-	268.516.611
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		77.535.576.364	95.261.507.656
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.813.284.000	1.785.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.813.284.000	1.785.900.000
220	II. Tài sản cố định		4.306.349.641	7.461.678.935
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	792.373.005	1.355.592.919
222	- Nguyên giá		32.314.274.481	32.024.743.572
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.521.901.476)	(30.669.150.653)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	3.513.976.636	6.106.086.016
228	- Nguyên giá		35.633.333.000	32.888.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.119.356.364)	(26.782.246.984)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	18.282.455.500	19.067.941.993
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.855.027.643)	(11.069.541.150)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.650.000.000	1.571.500.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.650.000.000	1.571.500.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	44.386.541.482	64.686.541.482
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.320.000.000	9.320.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(31.001.458.518)	(31.001.458.518)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.630.000.000	50.930.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.096.945.741	687.945.246
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	7.092.745.741	683.745.246
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	4.200.000	4.200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		707.905.042.410	641.306.839.859

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	317.178.723.828	238.452.050.819	680.544.478.377	702.676.036.947
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		317.178.723.828	238.452.050.819	680.544.478.377	702.676.036.947
11	4. Giá vốn hàng bán	26	312.238.813.062	238.300.928.819	679.216.461.812	699.296.961.555
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.939.910.766	151.122.000	1.328.016.565	3.379.075.392
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	10.860.542.414	7.462.520.936	32.492.803.092	20.344.573.851
22	7. Chi phí tài chính	28	376.918.615	947.965.767	1.546.957.896	4.653.215.074
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		371.573.841	678.478.542	1.151.227.065	2.641.501.417
25	8. Chi phí bán hàng	29	15.414.900	60.302.542	2.658.553.302	289.608.399
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	4.033.146.258	5.746.930.494	17.005.876.421	14.030.910.420
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.374.973.407	858.444.133	12.609.432.038	4.749.915.350
31	11. Thu nhập khác	31	276	1.000	336	1.431.090.160
32	12. Chi phí khác	32	6.575.500	-	8.575.579	2.792.589
40	13. Lợi nhuận khác		(6.575.224)	1.000	(8.575.243)	1.428.297.571
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.368.398.183	858.445.133	12.600.856.795	6.178.212.921
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	2.467.926.695	197.831.110	2.747.043.683	1.622.377.286
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	-	-	-	7.000.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.900.471.488	660.614.023	9.853.813.112	4.548.835.635
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	437	32	483	223

Trần Thị Kiều Trang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Nam

Chủ tịch HĐQT



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm
			đến cuối quý này (Năm nay)	đến cuối quý này (Năm trước)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.600.856.795	6.178.212.921
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.975.346.696	9.807.645.565
03	- Các khoản dự phòng		-	1.715.739.621
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(252.458.318)	2.133.501
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.466.855.081)	(12.307.716.119)
06	- Chi phí lãi vay		1.151.227.065	2.641.501.417
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.008.117.157	8.037.516.906
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(22.214.141.753)	(135.091.171.662)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		136.710.107	409.718.545
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.845.349.245	(26.161.290.279)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		16.855.855.694	31.349.182.792
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.082.942.572)	(2.614.216.331)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.160.740.771)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.735.140.920)	(1.355.611.122)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.813.806.958	(128.586.611.922)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.013.030.909)	(129.172.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	31.666.486
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(254.820.313.273)	(213.578.987.397)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		206.300.000.000	316.308.762.963
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.941.628.899	11.755.486.051
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(42.591.715.283)	114.387.755.376
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		153.909.120.468	142.434.270.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(105.139.682.192)	(112.602.805.090)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.430.000)	(29.368.344.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		48.740.008.276	463.120.910

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16.962.099.951	(13.735.735.636)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		87.737.825.341	53.442.451.749
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.923.008	(2.133.501)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>104.702.848.300</u>	<u>39.704.582.612</u>

Trần Thị Kiều Trang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Nam
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 23 ngày 03 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 203.930.000.000 VND; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 105 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 117 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Cho thuê văn phòng;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu
Chi tiết:
 - + Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
 - + Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
 - + Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí.....

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 36 tháng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả, các khoản phải trả chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	712.124.205	4.831.650.828
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.990.724.095	82.906.174.513
	104.702.848.300	87.737.825.341

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	31.732.793.273	-	11.912.480.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	31.732.793.273	-	11.912.480.000	-
Đầu tư dài hạn	30.630.000.000	-	50.930.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	30.630.000.000	-	50.930.000.000	-
	62.362.793.273	-	62.842.480.000	-

(i) Tại ngày 30/09/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng, có tổng giá trị 31.732.793.273 VND, được gửi tại Ngân hàng thương mại và Công ty tài chính với lãi suất từ 3,5%/năm đến 6,4%/năm.

(ii) Thông tin chi tiết các khoản trái phiếu tại Công ty

Tên trái phiếu	Lãi suất	Ngày phát hành, kỳ hạn	Số lượng	Tổng giá trị (VND)
- Trái phiếu CTG2232T2 /01_14 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm	Phát hành ngày 19/07/2023 Kỳ hạn 120 tháng	300.000	30.000.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/02 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 29/10/2019 Kỳ hạn 120 tháng	63	630.000.000
				30.630.000.000

(*) Khoản trái phiếu với giá trị 30.000.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 16).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	35.438.000.000	(30.901.230.039)	35.438.000.000	(30.901.230.039)
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	(901.230.039)	5.438.000.000	(901.230.039)
Đầu tư vào đơn vị khác	9.320.000.000	(100.228.479)	9.320.000.000	(100.228.479)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
	44.758.000.000	(31.001.458.518)	44.758.000.000	(31.001.458.518)

(*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	20,00%	20,00%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà số 18, ngõ 11, đường Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	28,59%	28,59%	Dịch vụ truyền thông
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 5, tòa nhà 508 Trường Chinh, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam	3,01%	3,01%	Dịch vụ truyền thông, kinh doanh lĩnh vực thiết bị viễn thông

Công ty Cổ phần Truyền thông VMGTầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu,
phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quý 3 năm 2024

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	19.085.309	-	21.757.223	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	19.085.309	-	21.757.223	-
<i>Bên khác</i>	371.846.678.160	(770.862.335)	339.670.784.534	(770.862.335)
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	60.548.502.201	-	46.230.137.681	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	1.698.430.272	-	2.269.943.847	-
- Công ty Cổ phần Monex	90.570.138.000	-	55.332.888.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	100.946.757.648	-	76.411.983.850	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ Công Nghệ Quang Minh	58.175.299.680	-	85.603.249.205	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp Truyền hình Thế hệ mới	9.553.203.082	-	31.000.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	50.354.347.277	(770.862.335)	42.822.581.951	(770.862.335)
	371.865.763.469	(770.862.335)	339.692.541.757	(770.862.335)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	6.597.121	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	-	-	6.597.121	-
<i>Bên khác</i>	36.376.896.488	-	26.759.330.428	-
- Công ty Cổ phần Tổ hợp truyền thông STV	6.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Viễn thông 3T	21.604.345.180	-	13.202.200.000	-
- Công ty Cổ phần Monex	7.700.000.000	-	7.700.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.072.551.308	-	5.857.130.428	-
	36.376.896.488	-	26.765.927.549	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	-	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Tài sản Alpha	61.000.000.000	-	-	-
	61.000.000.000	-	12.000.000.000	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.077.754.753	-	2.574.720.352	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.483.630	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	3.711.000	-	3.711.000	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.665.170	-	1.665.170	-
- Tạm ứng	282.663.918	-	3.427.866.785	-
- Ký cược, ký quỹ	718.002.824	-	415.000.000	-
- Hợp tác kinh doanh (*)	-	-	16.050.000.000	-
- Phải thu lãi bán hàng trả chậm	3.251.525.284	-	2.696.052.305	-
- Phải thu khác	815.226.718	-	551.156.295	-
	7.150.549.667	-	25.721.655.537	-
<i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i>				
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	246.537.522	-	246.537.522	-
- Công ty Cổ phần Monex	573.802.508	-	16.800.706.019	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	1.191.270.147	-	857.328.794	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	1.309.571.192	-	1.650.889.480	-
- Các đối tượng khác	3.829.368.298	-	6.166.193.722	-
	7.150.549.667	-	25.721.655.537	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.813.284.000	-	1.785.900.000	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	1.813.284.000	-	1.785.900.000	-

9. NỢ XẤU

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	770.862.335	-	770.862.335	-
+ Công ty Cổ phần Telcomedia Việt Nam	770.862.335	-	770.862.335	-
	770.862.335	-	770.862.335	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hoá	993.119.979	-	1.129.830.086	-
	993.119.979	-	1.129.830.086	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản		
Dự án phát triển phần mềm "VMG TOPUP"	-	1.571.500.000
Hệ thống phần mềm "VMG Pay"	1.650.000.000	-
	1.650.000.000	1.571.500.000

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	27.233.096.754	4.791.646.818	32.024.743.572
- Mua trong kỳ	289.530.909	-	289.530.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.522.627.663	4.791.646.818	32.314.274.481
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	25.877.503.835	4.791.646.818	30.669.150.653
- Khấu hao trong kỳ	852.750.823	-	852.750.823
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.730.254.658	4.791.646.818	31.521.901.476
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.355.592.919	-	1.355.592.919
Tại ngày cuối kỳ	792.373.005	-	792.373.005

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.982.805.909 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	32.888.333.000	32.888.333.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tặng khác	2.745.000.000	2.745.000.000
Số dư cuối kỳ	35.633.333.000	35.633.333.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	26.782.246.984	26.782.246.984
- Khấu hao trong kỳ	5.337.109.380	5.337.109.380
Số dư cuối kỳ	32.119.356.364	32.119.356.364
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	6.106.086.016	6.106.086.016
Tại ngày cuối kỳ	3.513.976.636	3.513.976.636

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.032.333.000 VND.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m² với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	11.069.541.150	11.069.541.150
- Khấu hao trong kỳ	-	785.486.493	785.486.493
Số dư cuối kỳ	-	11.855.027.643	11.855.027.643
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	15.113.341.993	19.067.941.993
Tại ngày cuối kỳ	3.954.600.000	14.327.855.500	18.282.455.500

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 839.467.399 VND (9 tháng đầu năm trước là 1.714.819.593 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 24.
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/09/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí Bản quyền giải đấu DFB Pokal 2024-2026 (*)	-	13.500.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	79.352.150	159.236.382
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel (**)	14.976.911.941	24.920.274.268
- Chi phí thuê văn phòng	1.134.360.000	1.244.206.748
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.127.733.114	1.259.495.996
	17.318.357.205	41.083.213.394
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nội thất văn phòng	555.676.081	353.713.488
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	299.667.420	
- Chi phí Bản quyền giải đấu DFB Pokal 2024-2026 (*)	6.000.000.000	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	237.402.240	330.031.758
	7.092.745.741	683.745.246

(*) Đây là chi phí bản quyền theo Hợp đồng kinh tế số 2707/HĐKT/VMG-NEXT MEDIA-2023 với Công ty Cổ phần Giải pháp truyền hình thế hệ mới (Next Media) về việc độc quyền phân phối tiếp phát sóng Giải đấu DFB POKAL 2023-2026

(**) Đây là gói tin nhắn mua từ các nhà mạng để sử dụng cho dịch vụ quản lý tin nhắn. Việc phân bổ vào chi phí được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong năm.

16. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Ba Đình (*)			118.826.520.018	94.139.682.192	24.686.837.826	24.686.837.826
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - PGD Hoàng Cầu (**)			35.082.600.450		35.082.600.450	35.082.600.450
	11.000.000.000	11.000.000.000	153.909.120.468	105.139.682.192	59.769.438.276	59.769.438.276

(*) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Ba Đình là khoản vay thấu chi theo trái phiếu. Khoản vay được bảo đảm bằng trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

(**) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - PGD Hoàng Cầu là khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	361.533.128	361.533.128	450.530.881	450.530.881
- Tập đoàn công nghiệp - Viễn thông quân đội	5.864.064.381	5.864.064.381		-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	183.126.418	183.126.418	570.086.544	570.086.544
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	1.692.262.854	1.692.262.854	1.947.796.822	1.947.796.822
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông PTT Việt Nam	1.147.529.817	1.147.529.817	1.099.035.870	1.099.035.870
- Công ty cổ phần VGP	1.046.767.779	1.046.767.779	1.182.779.050	1.182.779.050
- Công ty Cổ Phần Truyền Thông Iris	50.968.563	50.968.563	686.813.972	686.813.972
- Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin SMAC Việt Nam	1.026.000.000	1.026.000.000	1.026.000.000	1.026.000.000
- Marvel Media Sdn Bhd	7.269.741.259	7.269.741.259	6.981.563.416	6.981.563.416
- Phải trả các đối tượng khác	6.750.355.789	6.750.355.789	4.597.695.877	4.597.695.877
	25.392.349.988	25.392.349.988	18.542.302.432	18.542.302.432

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Bảo hiểm Vietinbank Bến Thành	146.694.364	146.694.364
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Lọc Phát Việt Nam	3.894.000.000	-
- Tổng Cục Thuế	2.634.448.035	-
- Người mua trả tiền trước khác	1.788.902.280	3.165.853.643
	8.464.044.679	3.312.548.007

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.911.477.038	677.103.372	-	1.234.373.666
Thuế thu nhập doanh nghiệp	268.516.611	-	2.747.043.683	-	-	2.478.527.072
Thuế thu nhập cá nhân	-	344.438.238	1.410.734.494	1.599.422.185	-	155.750.547
Các loại thuế khác	-	726.876	460.598.795	429.273.837	-	32.051.834
	268.516.611	345.165.114	6.529.854.010	2.705.799.394	-	3.900.703.119

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí tiết theo nội dung		
- Chi phí lãi vay	84.528.329	16.243.836
- Chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	8.052.674.143	13.202.301.360
- Chi phí phải trả khác	-	90.000.000
	8.137.202.472	13.308.545.196
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	-	418.512
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	-	418.512
<i>Bên khác</i>	8.137.202.472	13.308.126.684
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	403.415.325	456.350.875
- Công ty Cổ Phần Truyền Thông Iris	23.007.125	2.433.887.314
- Marvel Media Sdn Bhd	1.804.939.771	2.879.779.709
- Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	663.150.836	1.597.041.569
- Chi phí phải trả khác	5.242.689.415	5.941.067.217
	8.137.202.472	13.308.545.196

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.697.055.574	1.679.196.711
- Bảo hiểm xã hội	8.337.870	9.821.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	76.150.000	86.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.761.272.750	3.596.202.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	448.500.035	490.476.603
	15.991.316.229	5.861.847.564
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	986.852.695	1.110.311.195
+ Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng	-	49.892.700
+ Công ty Bảo hiểm Vietinbank Bến Thành	242.045.700	242.045.700
+ Các đối tượng khác	744.806.995	818.372.795
	986.852.695	1.110.311.195

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2024

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
	80.369.909.158	80.369.909.158
	80.369.909.158	80.369.909.158

Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế (*)

(*) Đây là khoản dự phòng phải trả cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (cả 2 tổ chức này có trụ sở tại Hàn Quốc) được trích lập căn cứ theo đơn khởi kiện ngày 10/05/2023 và Bản trình bày khiếu nại ngày 06/10/2023 của GPS và UTC gửi Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) (Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 39 - Thông tin khác).

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
Số dư đầu kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	63.409.103.030	508.315.473.289	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	4.548.835.635	4.548.835.635	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.701.846.103	(48.136.269.155)	(36.434.423.052)	
Số dư cuối kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	13.425.266.362	19.821.669.510	476.429.885.872	
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	13.425.266.362	41.597.081.974	498.205.298.336	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	9.853.813.112	9.853.813.112	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	12.479.124.592	(26.833.332.789)	(14.354.208.197)	
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	25.904.390.954	24.617.562.297	493.704.903.251	

Công ty Cổ phần Truyền thông VMGTầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu,
phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quý 3 năm 2024

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tập đoàn Bưu chính Viễn	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%
Vũ Hoàng Việt			8.000.000.000	3,92%
Vũ Hạnh Quyên			30.500.000.000	14,96%
Các cổ đông khác	146.210.000.000	71,70%	107.710.000.000	52,82%
	203.930.000.000	100%	203.930.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	3.596.202.750	2.634.276.750
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	10.194.500.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	10.194.500.000	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(29.430.000)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(29.430.000)	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	13.761.272.750	2.634.276.750

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	(4.000)	(4.000)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(4.000)	(4.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.904.390.954	13.425.266.362
	25.904.390.954	13.425.266.362

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	773.884.636	1.102.168.946
	773.884.636	1.102.168.946

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Peak View Tower, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội với Tập đoàn Geleximco - Công ty CP, thời hạn thuê đến ngày 09/12/2025. Vào ngày 30/09/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.783.364.384	4.080.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.151.250.411	9.954.082.192
	5.934.614.795	14.034.082.192

c) Ngoại tệ các loại

	30/09/2024	01/01/2024
EUR	14.085,37	14.069,39
USD	395,03	8.093,18

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	530.094.440.875	464.908.951.734
Doanh thu cung cấp dịch vụ	150.450.037.502	237.767.085.213
	680.544.478.377	702.676.036.947

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	529.868.579.482	464.665.937.434
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	149.347.882.330	234.631.024.121
	679.216.461.812	699.296.961.555

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.466.855.081	12.310.426.620
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.952.288	76.353.140
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	252.458.318	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	23.759.537.405	7.957.794.091
	32.492.803.092	20.344.573.851

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.151.227.065	2.641.501.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	395.730.831	65.012.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	2.133.501
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	-	1.715.739.621
Chi phí tài chính khác	-	228.828.283
	1.546.957.896	4.653.215.074

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>9 tháng đầu năm 2024</u>	<u>9 tháng đầu năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí trao thưởng		165.000.000
Chi phí quà tặng khách hàng	34.075.524	63.312.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.624.477.778	-
Chi phí khác bằng tiền	-	61.295.672
	<u>2.658.553.302</u>	<u>289.608.399</u>

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>9 tháng đầu năm 2024</u>	<u>9 tháng đầu năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.449.979.838	6.761.738.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441.228.678	159.696.700
Hoàn nhập dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.531.469.938	6.320.360.730
Chi phí khác bằng tiền	583.197.967	789.114.873
	<u>17.005.876.421</u>	<u>14.030.910.420</u>

31. THU NHẬP KHÁC

	<u>9 tháng đầu năm 2024</u>	<u>9 tháng đầu năm 2023</u>
	VND	VND
Thu lại tiền bảo hiểm đã đóng cho các nhân sự nghỉ việc		1.361.198.000
Thu nhập khác	336	69.892.160
	<u>336</u>	<u>1.431.090.160</u>

32. CHI PHÍ KHÁC

	<u>9 tháng đầu năm 2024</u>	<u>9 tháng đầu năm 2023</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	2.710.501
Các khoản bị phạt		41.162
Chi phí khác	8.575.579	40.926
	<u>8.575.579</u>	<u>2.792.589</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.600.856.795	6.178.212.921
Các khoản điều chỉnh tăng	1.134.361.619	1.933.673.509
- Chi phí không hợp lệ - Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	-	759.225
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	2.133.501
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	180.409	-
- Chi thù lao cho các thành viên HĐQT và BKS	279.272.727	210.000.000
- Chi phí dự phòng	-	1.715.739.621
- Chi phí không hợp lệ	854.908.483	5.041.162
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Các khoản khác	-	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	-
-	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.735.218.414	8.111.886.430
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.747.043.683	1.622.377.286
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 9 tháng đầu năm 2024	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(268.516.611)	1.736.190.771
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(1.736.190.771)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.478.527.072	1.622.377.286

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.200.000	4.200.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.200.000	4.200.000

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.853.813.112	4.548.835.635
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.853.813.112	4.548.835.635
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	483	223

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	24.594.376.346	21.213.363.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.975.346.696	9.807.645.565
Hoàn nhập dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.544.152.281	216.593.682.222
Chi phí khác bằng tiền	898.436.730	1.336.852.000
	169.012.312.053	248.951.542.940

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024				
Tiền	103.990.724.095	-	-	103.990.724.095
Phải thu khách hàng, phải thu khác	378.245.450.801	1.813.284.000	-	380.058.734.801
Các khoản cho vay	92.732.793.273	-	-	92.732.793.273
	574.968.968.169	1.813.284.000	-	576.782.252.169
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	82.906.174.513	-	-	82.906.174.513
Phải thu khách hàng, phải thu khác	364.643.334.959	1.785.900.000	-	366.429.234.959
Các khoản cho vay	23.912.480.000	-	-	23.912.480.000
	471.461.989.472	1.785.900.000	-	473.247.889.472

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024				
Vay và nợ	59.769.438.276	-	-	59.769.438.276
Phải trả người bán, phải trả khác	41.383.666.217	986.852.695	-	42.370.518.912
Chi phí phải trả	8.137.202.472	-	-	8.137.202.472
	109.290.306.965	986.852.695	-	110.277.159.660
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	24.404.149.996	1.110.311.195	-	25.514.461.191
Chi phí phải trả	13.308.545.196	-	-	13.308.545.196
	48.712.695.192	1.110.311.195	-	49.823.006.387

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	153.909.120.468	142.434.270.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(105.139.682.192)	(112.602.805.090)

39. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (GPS là 1 quỹ đầu tư được thành lập và quản lý bởi UTC, cả 2 tổ chức này có trụ sở tại Hàn Quốc).

Tại thời điểm chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG sở hữu 62,25% cổ phần của EPAY.

Theo các điều khoản trong hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nêu trên, VMG phải chịu trách nhiệm bồi thường bất kỳ khiếu nại thuế nào phát sinh trực tiếp từ bất kỳ sự kiện hoặc vấn đề nào còn tồn tại trước khi hoàn thành hợp đồng và điều khoản bảo hành về tuân thủ pháp luật.

Năm 2022, Công ty đã ghi nhận dự phòng phải trả theo yêu cầu bồi thường từ GPS và UTC với số tiền là 100.981.847.216 VND. Số tiền này được GPS và UTS đưa ra căn cứ theo Kết luận thanh tra thuế tại EPAY

Ngày 10/05/2023 của GPS và UTC gửi Đơn khởi kiện chính thức đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) và có Thông báo thụ lý SIAC gửi VMG. Trên cơ sở ước tính các chi phí có thể phải bồi thường theo Bản trình bày khiếu nại ngày 06/10/2023, Công ty đã ghi nhận dự phòng phải trả là: 80.369.909.158 VND.

Chi tiết các ước tính như sau:

+ Tiền truy thu/phạt thuế của EPAY (tương ứng với 62,25%);	63.245.525.822
+ Lãi chậm trả trước và sau Phán quyết trọng tài;	13.124.383.336
+ Chi phí trọng tài và các chi phí khác phát sinh (nếu có).	4.000.000.000
Cộng	80.369.909.158

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2023 đã được Công ty lập và công bố.


Trần Thị Kiều Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024


Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Nam
Chủ tịch HĐQT